

ĐẠI HỌC HUẾ

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT

Khóa học: 2016 - 2020

Ngành: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Chuyên ngành: Hướng dẫn du lịch

Khóa 50 Lớp HDDL2

STT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		NS	Tên và chức vụ của người được đề cử																															
					Tâm lý học đại cương	Tin học đại cương	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1		Toán cao cấp 1	Toán cao cấp 2	Khoa học môi trường		Kinh tế vi mô 1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2		Pháp luật đại cương	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam		Kinh tế vĩ mô 1	Marketing căn bản	Nguyên lý kế toán	Kinh tế lượng	Ngoại ngữ chuyên ngành	Văn hóa học	Tổng quan du lịch	Quản trị học	Hệ thống các tuyến điểm du lịch		Kỹ năng giao tiếp	Địa lý du lịch	Văn hóa các dân tộc thiểu số	Nguyên lý thống kê kinh tế	Marketing dịch vụ	Cơ sở văn hóa Việt Nam
					2	3	2	2	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	3	3	3	3	74	
1	16D4011002	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/08/1997	7.5	6.7	7.6	5.6	8.2	8.2	6.1	8.5	6.5	8.2	5.8	8.4	5.9	8.4	6.4	4.6	6.9	8.6	6.7	7.0	8.2	8.5	9.1	8.7	8.8	9.0	8.4	8.5	7.5			
2	16D4011003	Nguyễn Thị Thùy	Anh	28/01/1997	8.1	6.5	7.1	6.3	7.6	8.1	7.2	8.5	5.4	7.7	4.9	7.3	7.2	8.0	7.3	7.2	8.0	8.2	7.7	8.0	8.6	8.8	9.1	8.7	8.0	8.7	7.8	8.5	7.7			
3	16D4011008	Trần Thị	Ánh	23/08/1997	8.9	7.5	8.3	7.9	7.4	8.6	7.6	9.2	7.1	9.1	8.6	8.8	9.7	8.7	7.0	9.9	7.7	8.7	8.1	9.1	7.9	8.8	9.1	9.0	9.8	9.3	7.8	9.8	8.6			
4	16D4011014	Phạm Văn	Bình	02/03/1998	8.0	5.7	9.0	7.0	5.2	8.2	7.8	8.8	6.8	8.8	8.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.7			
5	16D4011016	Hoàng Vũ Kim	Chi	03/09/1998	5.4	5.5	5.9	5.5	6.5	8.2	6.2	5.8	6.8	7.0	6.6	7.7	6.7	7.7	7.5	5.6	7.5	8.9	7.4	7.0	7.9	8.8	8.0	8.4	6.9	8.6	7.0	9.0	7.2			
6	16D4011029	Trần Thị Mỹ	Duyên	25/02/1998	8.2	6.0	8.8	7.7	6.6	8.2	8.1	8.5	4.3	8.8	8.7	8.2	6.1	8.0	6.9	8.7	7.9	8.7	8.4	8.4	8.2	9.8	9.1	8.0	8.0	8.8	7.7	9.0	8.0			
7	16D4011030	Lê Thị	Duyến	23/07/1998	8.2	5.4	6.7	5.7	2.8	9.3	6.7	8.2	4.5	7.9	6.7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.3			
8	16D4011033	Đỗ Phương	Dy	10/11/1998	8.9	7.6	7.9	7.9	7.1	7.2	8.9	7.5	7.5	6.7	7.2	7.8	4.6	7.3	6.3	7.7	7.6	8.9	6.9	9.0	9.0	10.0	9.4	8.3	9.6	8.9	8.5	10.0	8.0			
9	16D4011035	Lê Thanh	Đạt	26/05/1996	8.3	6.8	5.3	7.7	5.4	6.7	6.3	5.5	6.6	6.5	6.2	6.0	5.1	7.0	5.9	9.4	6.8	8.3	8.0	6.0	7.0	9.5	8.4	8.5	6.7	8.8	7.6	9.0	7.1			
10	16D4011036	Tiêu Việt	Đền	10/05/1998	7.2	6.2	7.2	7.0	5.8	7.2	6.6	8.7	5.9	8.9	7.9	6.5	6.9	6.6	5.5	5.9	5.9	8.7	6.3	7.4	7.9	9.5	8.0	8.0	7.6	8.7	6.8	8.8	7.2			
11	16D4011046	Ngô Như Nguyên	Hà	18/12/1998	8.0	6.4	4.4	7.1	5.4	8.9	8.5	2.9	3.4	5.7	6.0	6.2	3.0	7.0	4.2	5.2	8.1	8.1	6.7	8.7	7.5	9.5	8.4	8.4	4.5	8.8	7.5	8.8	6.7			
12	16D4011051	Lê Thị Các	Hải	15/04/1998	7.7	4.5	4.5	7.2	5.7	7.4	5.3	5.5	3.4	8.1	4.0	8.8	5.2	7.0	4.9	7.5	7.0	8.2	7.7	8.7	7.9	8.8	8.0	8.4	7.0	8.8	8.4	8.5	6.9			
13	16D4011056	Đặng Thị Thu	Hạnh	04/04/1998	7.7	6.5	5.9	7.2	6.7	8.2	7.1	6.4	5.2	7.9	6.6	6.4	6.0	7.0	5.9	8.4	7.9	8.7	7.4	7.7	7.9	8.8	8.0	9.1	7.6	8.8	8.1	8.8	7.4			
14	16D4011057	Lê Thị Hồng	Hạnh	03/10/1998	8.1	6.9	5.8	1.9	2.9	6.0	4.7	3.8	4.8	4.4	5.4	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.9				
15	16D4011067	Lương Thị Thu	Hiền	29/10/1998	6.1	5.3	5.3	4.5	5.5	8.1	4.1	4.9	6.1	8.6	6.0	7.0	6.7	7.7	4.5	4.0	7.7	8.5	7.4	6.9	8.2	8.8	8.4	8.4	5.4	8.8	8.4	8.5	6.8			
16	16D4011071	Võ Thị	Hiền	23/01/1998	8.3	6.0	7.8	6.5	6.7	7.5	7.0	7.9	4.0	8.6	4.8	8.4	5.3	7.7	8.2	7.7	8.9	8.7	9.1	8.4	8.6	8.5	9.1	8.7	9.3	8.7	8.4	8.5	7.8			
17	16D4011074	Trần Dương Huy	Hoàng	01/01/1998	7.3	6.0	5.8	7.0	9.6	7.2	7.7	6.4	6.1	4.6	5.9	6.2	4.6	8.0	6.1	4.5	9.5	8.0	8.8	9.1	7.9	9.5	8.4	8.0	9.4	9.4	7.7	8.5	7.4			
18	16D4011082	Tường Thị	Huệ	22/05/1998	8.9	5.1	9.0	6.3	4.4	8.2	6.3	8.7	6.0	8.4	7.2	8.2	7.6	5.9	6.0	5.6	7.0	7.4	7.7	9.1	8.7	9.8	9.4	8.4	6.2	8.4	8.2	8.5	7.5			
19	16D4011089	Lê Thị Thu	Huyền	05/05/1998	7.5	6.7	7.4	7.3	5.3	6.7	5.8	7.6	2.2	6.5	7.2	6.8	5.6	6.6	6.8	6.3	8.5	8.6	7.7	7.7	8.6	8.8	9.1	9.1	6.1	8.7	8.4	8.5	7.2			
20	16D4011097	Trần Trúc	Lâm	11/02/1998	6.6	6.1	6.7	5.6	4.1	8.2	7.3	7.2	5.1	7.0	5.9	8.2	4.7	7.7	7.5	5.0	8.0	8.2	7.6	8.3	7.7	9.5	8.4	8.0	4.2	9.4	8.0	9.0	7.1			
21	16D4011113	Phạm Thị Ngọc	Linh	22/03/1998	4.7	5.9	6.2	4.4	5.8	7.4	4.5	5.6	4.0	8.0	6.9	4.8	8.4	5.6	5.5	5.5	7.8	8.0	7.4	6.9	7.4	8.8	8.0	8.0	4.3	8.7	8.4	9.0	6.7			
22	16D4011115	Trần Thị Ngọc	Linh	28/10/1998	5.6	3.1	5.7	5.6	5.9	7.7	7.8	8.5	4.6	6.6	6.8	7.2	7.4	6.6	4.8	7.1	8.6	8.7	6.0	5.3	7.3	8.8	7.7	7.6	8.2	8.7	7.5	8.5	7.0			
23	16D4011122	Đỗ Đăng	Lực	16/11/1998	7.3	6.8	6.3	7.0	8.9	6.7	7.4	4.0	7.4	7.3	6.7	7.7	3.0	7.3	4.4	3.6	7.2	8.0	5.6	7.0	7.1	9.5	8.0	9.1	2.7	8.8	7.7	9.0	6.7			
24	16D4011126	Đàm Thị	Lý	26/08/1998	7.2	5.8	5.3	7.3	5.0	8.2	6.6	7.8	5.6	7.8	4.9	7.9	4.0	7.7	6.5	4.9	7.9	7.8	7.7	8.3	8.2	9.0	8.4	8.7	6.1	8.8	8.4	8.8	7.2			
25	16D4011132	Võ Tiên	Mẫn	15/09/1998	8.2	7.4	6.5	9.0	6.7	8.6	7.4	8.6	5.2	6.2	6.7	9.0	6.7	7.7	5.4	9.7	8.4	7.6	7.7	8.9	8.0	9.0	8.4	8.9	9.0	9.1	8.2	8.8	7.9			
26	16D4011143	Lê Thị Phi	Nga	08/03/1998	7.0	5.3	5.9	7.2	4.9	8.2	6.2	7.3	4.9	7.4	6.0	8.8	5.6	6.3	6.8	6.6	7.8	8.5	6.6	8.0	8.6	8.5	8.4	8.4	4.3	8.4	8.4	8.5	7.1			
27	16D4011144	Lư Thị Hằng	Nga	10/06/1998	7.5	5.8	3.3	4.6	4.9	2.6	2.6	3.3	2.2	3.0	2.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	1.3			
28	16D4011149	Lê Như Vũ	Nghi	28/11/1998	7.3	8.4	8.7	7.3	5.9	6.1	5.3	4.4	5.9	4.8	4.7	3.9	1.0	5.6	3.2	3.7	9.7	7.0	6.6	5.8	5.4	9.5	7.0	7.2	3.0	9.1	7.3	9.0	6.1			

STT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		NS	TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ĐỀ CỬ																															
					Tâm lý học đại cương	Tin học đại cương	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1		Toán cao cấp 1	Toán cao cấp 2	Khoa học môi trường	Kinh tế vi mô 1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2		Pháp luật đại cương	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán		Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam		Kinh tế vĩ mô 1	Marketing căn bản	Nguyên lý kế toán	Kinh tế lượng	Ngoại ngữ chuyên ngành	Văn hóa học	Tổng quan du lịch	Quản trị học	Hệ thống các tuyến điểm du lịch		Kỹ năng giao tiếp	Địa lý du lịch	Văn hóa các dân tộc thiểu số		Nguyên lý thống kê kinh tế	Marketing dịch vụ
29	16D4011157	Đỗ Thị Thu	Nguyệt	27/06/1998	8.2	6.4	8.5	3.9	9.6	7.5	5.9	7.8	5.9	8.2	4.3	7.0	8.9	5.2	3.2	4.1	8.6	8.5	4.2	7.3	7.7	9.5	8.4	7.7	6.1	8.9	7.5	8.5	7.0			
30	16D4011164	Nguyễn Thị ái	Nhi	07/06/1998	8.7	5.7	8.3	7.8	4.2	8.2	7.4	8.5	5.6	9.1	6.2	7.9	7.0	5.9	8.6	9.5	7.5	8.7	7.7	8.4	7.9	8.8	9.7	8.7	8.9	8.8	8.7	8.5	7.9			
31	16D4011179	Châu Thị Quỳnh	Oanh	04/12/1998	8.4	6.4	6.5	8.6	7.5	7.7	6.3	7.2	5.8	8.7	5.4	8.5	4.6	7.0	7.5	6.0	6.2	8.2	6.6	8.0	8.6	8.8	9.1	8.0	8.3	9.1	8.5	8.5	7.4			
32	16D4011180	Dương Thị Kiều	Oanh	18/03/1998	8.2	5.7	8.4	5.4	4.8	8.9	6.6	8.5	7.0	7.6	4.1	6.6	7.5	7.7	7.5	8.7	7.5	8.9	7.0	8.7	8.3	8.5	8.7	8.0	8.6	8.6	8.5	8.5	7.6			
33	16D4011189	Trần Thị Đông	Phương	28/06/1998	5.9	5.8	6.2	4.3	4.2	6.7	5.0	3.8	5.9	5.4	5.3	5.0	9.3	5.9	7.2	6.6	2.6	7.8	6.5	9.1	7.7	10.0	8.0	8.4	5.6	8.6	8.4	9.5	6.6			
34	16D4011192	Phan Ngọc Minh	Quân	27/09/1998	7.2	5.6	5.0	7.7	7.4	6.3	5.3	9.0	4.6	8.2	5.0	6.4	5.6	7.0	6.1	5.1	7.0	7.8	7.0	4.2	6.1	9.0	8.0	7.0	4.2	8.4	7.9	9.0	6.6			
35	16D4011195	Lê Thị Như	Quỳnh	01/07/1997	8.2	5.4	8.6	4.6	5.2	5.9	5.8	6.9	5.5	7.6	4.9	8.0	4.8	7.7	6.3	5.8	8.3	7.1	7.6	5.9	7.4	8.5	8.4	7.3	7.0	8.9	8.4	8.5	6.9			
36	16D4011207	Nguyễn Văn	Tài	11/10/1998	7.3	6.4	8.4	4.9	7.3	6.1	6.3	6.1	6.8	5.2	4.1	8.8	7.2	7.0	5.6	5.3	5.9	6.4	5.9	7.0	6.7	8.5	7.7	8.0	6.4	9.3	7.7	9.0	6.8			
37	16D4011210	Đặng Công	Tây	16/01/1998	7.3	6.6	8.2	4.0	6.8	6.1	5.3	3.8	5.2	3.8	5.8	6.9	4.8	7.0	5.6	5.2	6.5	7.1	2.9	4.5	7.5	9.8	7.0	4.2	5.6	8.4	7.5	9.0	6.1			
38	16D4011211	Nguyễn Thị	Thanh	24/02/1998	6.6	6.4	5.9	5.6	7.1	7.9	7.1	8.5	6.3	6.2	5.1	8.5	7.1	8.0	7.3	9.8	6.6	8.2	7.5	8.0	8.6	8.5	9.1	9.1	7.6	8.7	8.5	8.5	7.6			
39	16D4011240	Nguyễn Thị Anh	Thư	08/09/1998	8.0	5.6	6.8	8.3	8.0	8.2	8.3	7.9	6.5	8.5	8.0	8.0	7.2	7.3	7.0	8.7	7.0	8.9	7.7	8.3	8.1	8.8	9.4	8.7	9.5	8.7	8.4	9.0	8.0			
40	16D4011243	Vô Văn	Thức	31/08/1997	7.3	7.2	8.8	5.2	5.9	7.5	5.3	9.0	8.0	7.8	7.0	8.0	5.8	7.0	6.9	5.9	6.3	8.0	7.2	6.3	7.9	8.5	8.4	8.4	7.6	8.8	7.7	9.0	7.4			
41	16D4011258	Nguyễn Hoàng Tú	Trình	30/12/1998	6.1	5.7	4.0	6.3	5.5	7.9	7.4	6.8	4.6	6.4	5.6	7.2	3.7	7.0	6.2	4.9	7.7	8.0	6.3	6.9	7.9	9.5	8.0	7.7	4.7	9.4	8.2	8.5	6.7			
42	16D4011274	Hà Lê Thị	Vẹn	17/01/1997	8.9	6.5	9.0	7.9	5.8	7.7	6.4	6.7	5.1	7.0	5.6	6.3	5.3	7.3	6.9	6.5	8.6	8.9	7.4	8.0	8.4	8.5	9.1	8.0	5.7	8.7	8.4	8.5	7.4			
43	16D4011290	Vô Huy	Hùng	09/11/1997	8.0	6.0	8.4	4.6	7.9	5.6	6.8	5.1	5.2	5.3	5.9	8.2	5.9	6.6	7.6	4.5	8.4	8.2	7.7	7.3	7.5	8.5	8.4	8.4	8.2	8.8	8.5	9.0	7.2			
44	16D4011292	Trần Thị Minh	Nguyệt	28/03/1998	7.3	6.6	7.6	6.9	7.3	7.7	6.4	8.6	6.8	7.4	6.2	8.5	4.9	7.7	7.6	7	9.3	8.2	8.1	8.0	7.5	9.8	8.0	8.4	9.2	9.0	8.5	9.5	7.8			
45	16D4011300	Vô Thị Thanh	Trang	04/01/1998	8.9	7.1	8.8	6.8	4.8	7.7	6.0	7.6	4.7	7.0	6.3	8.2	6.3	7.3	7.3	5.5	6.8	8.9	8.1	8.7	8.2	8.5	9.1	8.7	5.3	8.9	8.5	8.5	7.4			
46	16D4011301	Trần Minh	Trung	25/09/1998	8.3	8.6	5.3	4.0	4.5	8.2	5.3	6.5	4.2	6.3	4.7	7	7.5	7	6.5	4.6	9.2	7.8	8.7	6.3	7.4	9.5	8.4	8.0	6.0	9.6	8.5	8.5	7.1			
47	16D4011302	Nguyễn Văn	Tuyền	20/10/1998	7.8	6.8	7.6	2.0	3.1	6.5	3.8	5.1	4.9	4.8	3.1	7.3	2.4	5.9	3.9	4.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	9.8	2.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	3.1			
48	16Q4011001	Nguyễn Thị Thái	Bình	13/02/1998	9.1	5.5	7.3	4.6	9.3	9.1	6.1	7.5	6.6	7.6	5.8	7.6	6.5	7.3	5.4	5.2	7.7	8.9	8.3	9.1	8.2	8.5	8.4	8.4	6.9	8.6	8.8	8.5	7.5			
49	15D4011137	Lê Thị Ý	Nhi	01/09/1997	7.7	6.9	5.2	5.8	7.9	7.3	6.5	5.8	6.0	5.6	4.3	8.2	4	6.2	6.3	6.8	7.7	8.2	8.2	9.3	7.3	8.8	9.1	8.6	6.4	8.4	8.5	9.0	7.1	Bảo lưu		